

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2



KHẢO SÁT

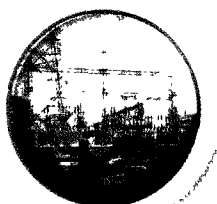


NHIỆT ĐIỆN

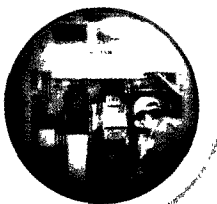
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 - 2012



THỦY ĐIỆN



LƯỚI ĐIỆN



CƠ KHÍ

THÁNG 7 NĂM 2012



EVNPECC2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		228.045.488.006	280.549.872.861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.577.987.727	39.828.489.466
1. Tiền	111		3.874.106.781	11.226.259.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.703.880.946	28.602.229.485
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	8.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.000.000.000	10.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.430.317.308	191.697.164.501
1. Phải thu khách hàng	131	6	148.744.576.128	192.083.350.848
2. Trả trước cho người bán	132		14.574.791.981	17.864.830.562
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	1.558.659.754	507.285.431
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(19.447.710.555)	(18.758.302.340)
IV. Hàng tồn kho	140		60.666.575.239	36.611.485.136
1. Hàng tồn kho	141	9	60.805.336.525	36.750.246.422
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(138.761.286)	(138.761.286)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.370.607.732	2.412.733.758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.464.449.934	1.470.857.047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		112.292	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.906.045.506	941.876.711
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		35.887.722.710	32.645.355.807
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		17.341.526.723	13.760.030.951
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.295.307.434	11.693.041.658
- Nguyên giá	222		67.035.551.950	68.087.693.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.740.244.516)	(56.394.651.355)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.046.219.289	2.066.989.293
- Nguyên giá	228		8.846.430.953	4.835.848.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.800.211.664)	(2.768.859.660)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.406.850.600	18.406.850.600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	18.406.850.600	18.406.850.600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		139.345.387	478.474.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		108.345.387	447.474.256
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14		
3. Tài sản dài hạn khác	268		31.000.000	31.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		263.933.210.716	313.195.228.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		193.783.413.505	235.348.585.211
I. Nợ ngắn hạn	310		193.647.485.576	234.582.841.312
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	25.625.741.675	21.380.856.339
2. Phải trả người bán	312		47.320.974.897	46.524.583.337
3. Người mua trả tiền trước	313	16	78.684.388.174	70.024.168.598
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	2.909.132.077	14.745.961.803
5. Phải trả người lao động	315		5.993.242.059	56.481.862.454
6. Chi phí phải trả	316	18	1.483.588.066	491.651.373
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		219.529.440	219.529.440
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	26.925.218.561	18.006.277.275
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		349.875.344	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.135.795.283	6.707.950.693
II. Nợ dài hạn	330		135.927.929	765.743.899
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		135.927.929	600.552.176
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			165.191.723
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		70.149.797.211	77.846.643.457
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	69.863.502.269	77.560.348.515
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.390.000.000	44.390.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(345.866.310)	(345.866.310)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(499.585.808)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.807.839.549	12.289.366.362
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.439.000.000	4.439.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.569.393.830	17.284.435.071
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		3.135.200	2.999.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		286.294.942	286.294.942
1. Nguồn kinh phí	432		286.294.942	286.294.942
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		263.933.210.716	313.195.228.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cho thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			2.552.256.633	2.397.162.633
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			543.856.991	543.856.991
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
- USD			34.299.72	8.782,01
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

Tp. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Hoàng Thụy Hoài Yên

Trưởng phòng TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý



Tang Giám đốc

Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	73.228.461.706	32.706.473.033	102.761.995.817	54.041.827.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		73.228.461.706	32.706.473.033	102.761.995.817	54.041.827.360
4. Giá vốn hàng bán	11	22	60.975.739.269	21.302.079.138	86.682.942.273	37.616.719.689
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.252.722.437	11.404.393.895	16.079.053.544	16.425.107.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	367.100.977	982.372.448	1.358.864.348	1.702.343.506
7. Chi phí tài chính	22	24	778.520.428	1.128.265.382	1.856.711.846	1.718.044.123
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		777.514.887	740.297.401	1.846.853.754	1.281.751.429
8. Chi phí bán hàng	24		(75.746.766)	(956.157.071)	755.029.353	(935.821.339)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.497.746.958	9.709.012.127	10.731.371.042	13.146.146.070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.419.302.794	2.505.645.905	4.094.805.651	4.199.082.323
11. Thu nhập khác	31		354.021.193	99.793.983	355.018.834	110.004.093
12. Chi phí khác	32		349.374.770	8.333.290	848.960.601	8.333.290
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.646.423	91.460.693	(493.941.767)	101.670.803
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.423.949.217	2.597.106.598	3.600.863.884	4.300.753.126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	859.404.240	654.838.895	1.031.470.054	1.085.255.735
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.564.544.977	1.942.267.703	2.569.393.830	3.215.497.391
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

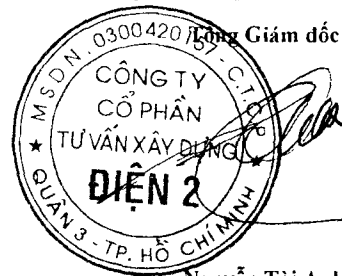
Tp. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Minh Thu

Trưởng phòng TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý



Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		3.600.863.884	4.300.753.126
2. Điều chỉnh cho các khoản			4.893.061.604	3.735.630.661
- Khấu hao TSCĐ	2		1.858.952.137	2.092.250.561
- Các khoản dự phòng	3		689.408.215	1.627.679.483
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		497.847.498	(1.266.050.812)
- Chi phí lãi vay	6		1.846.853.754	1.281.751.429
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		8.493.925.488	8.036.383.787
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		44.613.157.891	121.214.409.754
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.055.090.103)	(26.673.857.312)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(51.890.198.067)	(73.993.324.817)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		345.535.982	(3.599.946.082)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.846.853.754)	(1.281.751.429)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.008.438.850)	(3.134.223.592)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		34.040.375	10.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.016.639.762)	(1.375.324.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33.330.560.800)	19.202.366.116
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.704.741.441)	(3.240.403.075)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		331.980.818	25.003.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(12.750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.358.864.348	1.669.566.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.896.275)	(18.295.832.764)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		49.037.645.615	47.345.816.122
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44.792.760.279)	(44.718.362.442)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(150.930.000)	(3.863.895.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.093.955.336	(1.236.441.320)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(29.250.501.739)	(329.907.968)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.828.489.466	36.105.100.020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10.577.987.727	35.775.192.052

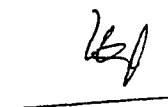
Tp. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

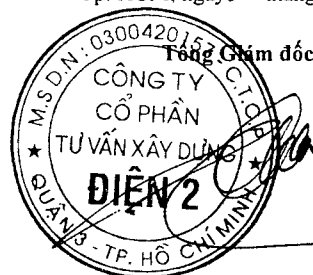
Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Đức Tài



Bùi Thị Ngọc Lý



Nguyễn Tài Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103008270, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2007.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, F7, Q3, Tp.Hồ Chí Minh

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Quản lý dự án và thi công xây dựng công trình điện lực, công nghiệp, dân dụng;
- Tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Đo vẽ địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý, thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chất; khảo sát, điều tra tác động môi trường, bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng;
- Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp, dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính quý II năm 2012 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính quý II năm 2011.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 6
- Máy móc, thiết bị	2 - 5
- Phương tiện vận tải	6
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty. Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty tại thời điểm 31/12/2005 và được trích khấu hao với mức 10%/ năm. Trong năm 2008 và năm 2009, Công ty đã cân đối tài chính và tiến hành trích khấu hao theo mức 40%/năm.

3.8 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chính sách kế toán này có sự khác biệt so với Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Tiền mặt	919.877.832	548.188.941
- Tiền gửi ngân hàng	2.954.228.949	10.678.071.040
- Các khoản tương đương tiền (*)	6.703.880.946	28.602.229.485
Cộng	10.577.987.727	39.828.489.466

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển.</i>	8.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	10.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 1 năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (8 tỷ).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Các đơn vị trong EVN và NPT	75.916.611.254	97.774.509.736
- Các đơn vị ngoài EVN và NPT	72.827.964.874	94.308.841.112
Cộng	148.744.576.128	192.083.350.848

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Thanh toán với nhà thầu nước ngoài	118.301.579	118.301.579
- Phải thu NLĐ	250.626.238	
- Phải thu tiền đền bù các hộ dân	59.394.000	59.394.000
- Thuế GTGT chưa kê khai		
- Phải thu khác	1.130.337.937	329.589.852
Cộng	1.558.659.754	507.285.431

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại 30/06/2012	
	Số dư nợ quá hạn	Số dư dự phòng
	VND	VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	2.161.562.800	648.468.840
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	26.007.398.733	13.003.699.367
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	3.814.639.552	2.670.247.686
- Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm	3.125.294.662	3.125.294.662
Cộng	35.108.895.747	19.447.710.555

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Hàng mua đang đi trên đường		509.636.194
- Nguyên liệu, vật liệu	8.015.450.493	3.883.945.181
- Công cụ, dụng cụ	127.967.378	117.384.462
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.682.793.169	29.258.007.745
- Thành phẩm	200.681.594	200.681.594
- Hàng hoá	2.778.443.891	2.780.591.246
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	60.805.336.525	36.750.246.422

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	1.906.045.506	941.876.711
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	1.906.045.506	941.876.711

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	1.992.800.000	2.843.048.953		4.835.848.953
- Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp lần 1 (*)	-	-		
- Tăng khác	4.010.582.000			4.010.582.000
- Giảm khác				-
Tại ngày 30/06/2012	6.003.382.000	2.843.048.953	-	8.846.430.953
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	-	2.768.859.660		2.768.859.660
- Khấu hao trong năm	-	31.352.004		31.352.004
- Giảm khác				-
Tại ngày 30/06/2012	-	2.800.211.664	-	2.800.211.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2012	1.992.800.000	74.189.293	-	2.066.989.293
Tại ngày 30/06/2012	6.003.382.000	42.837.289	-	6.046.219.289

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2012		Tại 01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		18.406.850.600		1.656.850.600
- Đầu tư cổ phiếu				
Đầu tư vào Công ty CP				
+ EVN Quốc Tế	165.685	1.656.850.600	165.685	1.656.850.600
Đầu tư vào Công ty CP				
+ TĐBuôn Đôn.	1.675.000	16.750.000.000	1.675.000	16.750.000.000
Cộng		18.406.850.600		18.406.850.600

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Vay ngắn hạn tại BIDV- CN HCM	14.397.814.717	18.708.856.339
- Vay Cán bộ CNV	11.227.926.958	2.672.000.000
Cộng	25.625.741.675	21.380.856.339

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Các đơn vị trong EVN và NPT	3.199.484.572	22.809.446.309
- Các đơn vị ngoài EVN và NPT	11.375.307.409	47.364.722.289
Cộng	14.574.791.981	70.174.168.598

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Thuế GTGT	1.956.889.474	10.261.732.560
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	789.374.563	3.766.343.359
- Thuế thu nhập cá nhân	162.868.040	717.885.884
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Cộng	2.909.132.077	14.745.961.803

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	287.437.589	112.990.650
- Chi phí phải trả khác	1.196.150.477	378.660.723
Cộng	1.483.588.066	491.651.373

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	11.610.257.983	31.641.784.571	19.187.937.232	5.432.530.431	215.182.796	68.087.693.013
- Mua trong năm		1.170.412.183	51.252.726	208.201.000	-	1.429.865.909
- Tặng khác		-	385.574.819	11.344.190	-	396.919.009
- Thanh lý, nhượng bán		1.267.078.144	987.241.719	227.687.109	-	2.482.006.972
- Giảm khác	-	11.344.190	385.574.819		-	396.919.009
Tại ngày 30/06/2012	<u>11.610.257.983</u>	<u>31.533.774.420</u>	<u>18.251.948.239</u>	<u>5.424.388.512</u>	<u>215.182.796</u>	<u>67.035.551.950</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	9.237.429.211	26.822.590.033	15.580.553.098	4.558.124.795	195.954.218	56.394.651.355
- Khấu hao trong năm	268.501.615	808.485.698	462.978.314	280.496.978	7.137.528	1.827.600.133
- Tặng khác			385.574.819	11.344.190		396.919.009
- Thanh lý, nhượng bán		1.267.078.144	987.241.719	227.687.109		2.482.006.972
- Giảm khác		11.344.190	385.574.819			396.919.009
Tại ngày 30/06/2012	<u>9.505.930.826</u>	<u>26.352.653.397</u>	<u>15.056.289.693</u>	<u>4.622.278.854</u>	<u>203.091.746</u>	<u>55.740.244.516</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2012	<u>2.372.828.772</u>	<u>4.819.194.538</u>	<u>3.607.384.134</u>	<u>874.405.636</u>	<u>19.228.578</u>	<u>11.693.041.658</u>
Tại ngày 30/06/2012	<u>2.104.327.157</u>	<u>5.181.121.023</u>	<u>3.195.658.546</u>	<u>802.109.658</u>	<u>12.091.050</u>	<u>11.295.307.434</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	4.324.484.490	4.406.196.991
- Bảo hiểm xã hội	468.469.967	116.877.894
- Bảo hiểm y tế	75.518.227	9.149.200
- Thanh toán với nhà thầu nước ngoài	9.695.389.892	9.695.389.892
- Cổ tức năm 2007, 2008 phải trả	239.798.680	264.508.680
- Cổ tức năm 2009 phải trả	277.820.000	333.040.000
- Cổ tức năm 2010 phải trả	222.800.000	293.800.000
- Cổ tức năm 2011 phải trả	4.246.020.000	
- Cổ tức năm 2011 phải trả EVN	4.550.980.000	
- Đoàn phí công đoàn	902.285.259	769.879.722
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.921.652.046	2.117.434.896
Cộng	26.925.218.561	18.006.277.275

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng, chia thành 4.439.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ;
- Các Cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

19.2 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.439.000	4.439.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>4.439.000</i>	<i>4.439.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.500	40.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.398.500	4.398.500
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>4.398.500</i>	<i>4.398.500</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	44.390.000.000	-		7.904.270.290	3.533.231.497	2.591.200	15.958.360.221	71.788.453.208
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	17.284.435.071	17.284.435.071
- Trích lập các quỹ từ LNCPP	-			4.385.096.072	905.768.503	-	(5.290.864.575)	-
- Tăng khác	-			-	-	408.000	48.000.000	48.408.000
- Trích lập quỹ KT, PL	-			-	-	-	(1.785.495.646)	(1.785.495.646)
Chia cổ tức còn lại từ LN								
- năm 2010				-	-	-	(8.878.000.000)	(8.878.000.000)
- Phải trả về cổ phần hóa	-			-	-	-		-
- Giảm khác	-	(345.866.310)	(499.585.808)	-		-	(52.000.000)	(897.452.118)
Tại ngày 31/12/2011	44.390.000.000	(345.866.310)	(499.585.808)	12.289.366.362	4.439.000.000	2.999.200	17.284.435.071	77.560.348.515
Tại ngày 01/01/2012	44.390.000.000	(345.866.310)	(499.585.808)	12.289.366.362	4.439.000.000	2.999.200	17.284.435.071	77.560.348.515
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	2.569.393.830	2.569.393.830
- Trích lập các quỹ từ LNCPP	-	-	-	6.518.473.187		-	(6.518.473.187)	-
năm 2011								
- Tăng khác	-		499.585.808	-	-	136.000		499.721.808
- Trích lập quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	-	(1.728.443.507)	(1.728.443.507)
- Chia cổ tức còn lại từ LN	-	-	-	-	-	-	(8.797.000.000)	(8.797.000.000)
năm 2011								
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-			-		-	(240.518.377)	(240.518.377)
Tại ngày 30/06/2012	44.390.000.000	(345.866.310)	-	18.807.839.549	4.439.000.000	3.135.200	2.569.393.830	69.863.502.269

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.761.995.817	54.041.827.360
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	72.297.450.177	36.211.010.609
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	26.418.039.672	13.842.442.541
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	3.562.820.968	3.988.374.210
+ Doanh thu khác	483.685.000	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.761.995.817	54.041.827.360
Trong đó:		
+ Hoạt động khảo sát thiết kế	72.297.450.177	36.211.010.609
+ Hoạt động gia công cơ khí	26.418.039.672	13.842.442.541
+ Hoạt động xây lắp	3.562.820.968	3.988.374.210
+ Hoạt động khác	483.685.000	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	58.402.592.977	20.485.054.460
- Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	25.186.938.258	13.483.224.747
- Giá vốn hoạt động xây lắp	2.665.642.660	3.648.440.482
- Hoạt động khác	427.768.378	
Cộng	86.682.942.273	37.616.719.689

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.340.624.154	1.669.566.675
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		32.776.831
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.240.194	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.358.864.348	1.702.343.506

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1.846.853.754	1.281.751.429
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.858.092	436.292.694
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	1.856.711.846	1.718.044.123

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.031.470.054	1.085.255.735
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.031.470.054	1.085.255.735

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.291.862.011	20.402.945.866
- Chi phí nhân công	27.213.896.683	34.208.391.536
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.821.129.992	2.135.521.907
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.540.619.443	7.527.176.933
- Chi phí khác bằng tiền	20.298.851.585	14.831.467.904
Cộng	118.166.359.714	79.105.504.146

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**26.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của Tập đoàn.

26.2 SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là sổ liệu trên báo cáo tài chính Quý II/2012 và Báo cáo tài chính năm Quý II/2011 của Công ty.

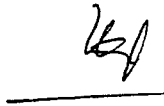
TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



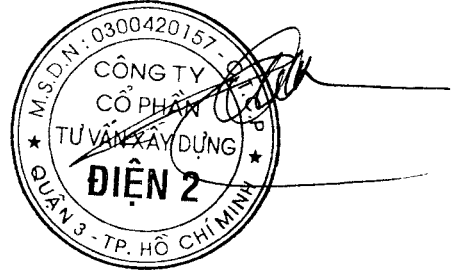
Hoàng Thụy Hoài Yến

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tài Anh

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2155** /TV2-P01

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2012

V/v Báo cáo tài chính quý 2/2012.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
2. Mã chứng khoán: TV2.
3. Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, Q.3, TP. Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 08-222 11 057 Fax: 08-222 10 408.
5. Người đại diện theo Pháp luật:
Ông Nguyễn Tài Anh – Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 2/2012.
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 2 năm 2012 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 lập ngày 20 tháng 7 năm 2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

Chỉ tiêu	Quý 2/2012	Quý 2/2011	Chênh lệch
Doanh thu thuần	73.228.461.706	32.706.473.033	123,9%
LN SXKD chính	3.830.722.245	2.651.538.839	44,47%
LN sau thuế	2.564.544.977	1.942.267.703	32,04%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2012 của TV2 tăng 32,04% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do nhiều công trình TV2 thực hiện đã được tiến hành nghiệm thu giúp doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính tăng 123,9%; tuy nhiên, do chi phí thực hiện công trình tăng cao so với cùng kỳ dẫn tới lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh chính chỉ tăng 44,47%.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pccc2.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS
- Lưu VT, TK1.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2012.

